

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 144 /2025/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 640/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số C, đường L, khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị M: Chị Đỗ Thị Ngọc O, sinh năm 1986.

Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 19/02/2025.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Lê Phi T1- Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1945.
2. Chị Nguyễn Thị Ái T2 (con bà Y), sinh năm 1976;
Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
3. Anh Lê Văn T3 (chồng bà T), sinh năm 1968.
4. Lê Mạnh Q (con bà T), sinh năm 2001.
5. Lê Tấn N (con bà T), sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu T là bị đơn.

Chị O, chị T, chị T2, Luật sư T1 có mặt tại phiên tòa. Bà Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T3, Mạnh Q, Tấn N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu M trình bày:*

Bà Y có phần diện tích đất thuộc thửa 948, tờ bản đồ số 01 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Y đứng tên vào năm 1992, hiện trạng đất khi đó gồm 03 khuôn liên kề nhau, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 2006, bà Đinh Thị Y là mẹ ruột của chị Thu M và chị Thu T mới ký hợp đồng tặng cho QSDĐ cho chị Thu M và chị Thu T mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích, sau khi đo đạc thì phần diện tích chị Thu M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.003m² thuộc thửa 3232 và phần chị Thu T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.003m² thuộc thửa 3231. Từ năm 2006 sau khi được mẹ cho đất thì chị Thu T cho chị Thu M thuê luôn phần diện tích đất này để canh tác và chị Thu T có nói là đất hơn 02 công tầm cắt nhưng chị lấy 02 công tầm cắt thôi và chị cho thuê với giá một công tầm cắt là 2.000.000đồng/01 năm x 02 công là 4.000.000đồng và chị Thu T cho chị Thu M thuê 03 năm, tổng số tiền chị Thu M đưa cho chị Thu T là 12.000.000đồng, sau khi hết 03 năm thì chị Thu M thuê tiếp đến năm 2022 chị Thu M thấy đất như vậy mà không có ranh nên chị Thu M mới đề nghị chị Thu T đo đất để đắp bờ phân ranh với nhau cho rõ ràng, và chị Thu T nói là chị Thu M cứ đo và đắp bờ ranh đi nên chị Thu M có đo đạc đúng phần diện tích của chị Thu M đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã đắp bờ phân ranh xong thì chị Thu T không

đồng ý và phá bờ ranh của chị Thu M ra và cho rằng đất của chị Thu T được mẹ cho là 02 khuôn ruộng chứ không phải mỗi người $\frac{1}{2}$.

Hiện nay chị Thu T đã sử dụng luôn hai khuôn ruộng, bao chiếm luôn phần diện tích đất của chị Thu M trong đó khoảng gần 1.000m². Chị Thu M có yêu cầu chị T ra đo đất lại cho đúng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Thu T hoặc đo lại cho đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Thu M là 3.170m² (theo diện tích cấp đổi năm 2021) nhưng chị Thu T cũng không chịu.

Vì vậy, nay chị Thu M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng xem xét giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thu T trả lại cho chị Thu M 1.000m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 3 đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T. Nhưng qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì nay chị Thu M chỉ yêu cầu hộ chị Thu T trả lại diện tích 533,5m² theo diện tích đo đạc thực tế vào ngày 17/01/2024.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T, người đại diện hợp pháp của chị T là ông Phạm Văn N1 trình bày:*

Nguyên đất ruộng của chị T có nguồn gốc từ mẹ ruột chuyển tặng cho vào năm 2006 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Thu T đứng tên. Từ năm 2006 chị Thu T sử dụng ổn định đến năm 2010 chị Thu T mới cho em gái tên là Nguyễn Thị Thu M mượn để canh tác, việc mẹ cho đất cho chị Thu T có bờ ranh rõ ràng là 02 khuôn đất.

Tháng 10 năm 2022, chị T lấy lại để canh tác thì bờ ranh giáp đất thu M sang bằng phẳng nên chị T buộc chị Thu M phải đắp bờ lại như cũ. Vào ngày 20 tháng 04 năm 2021 chị Thu M đã giả mạo chữ ký của chị T để làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định đất đai, chị Thu M đã chỉ cán bộ địa chính (là chú Nguyễn Văn P) đo đạc lần ranh qua đất chị T chiều dài 25,10m chiều ngang 23,17m, diện tích 581,567m². Phần đất này là của chị T, chị Thu M đăng ký vào phần đất của chị Thu M đứng tên thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 3 là không đúng. Căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ của chị Thu M đã được cấp đổi lại để khởi kiện đòi chị Thu T phải trả lại đất là không hợp pháp. Nay qua yêu cầu của chị Thu M thì chị Thu T không đồng ý.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T3:*

Thông nhất theo lời trình bày của chị Thu T, không trình bày gì thêm.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Lê Mạnh Q và Lê Tấn N trình bày:*

Thông nhất theo lời trình bày của mẹ là Nguyễn Thị Thu T. Mạnh Quý, Tấn N xin được vắng mặt tất cả phiên họp và phiên tòa xét xử.

** Các đương sự thỏa thuận thống nhất như sau: Giá thị trường phần đất tranh chấp là: 60.000đồng/01m².*

** Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu M.

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T3, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) trả lại diện tích 533,5 m² thuộc một phần thửa đất số 34, tờ số 3 theo bản đồ địa chính chính quy (Còn bản đồ 299 thuộc thửa 3232) đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất chị Thu T (thửa 30 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,17 mét từ mốc M3 đến mốc M9.

- Hướng Tây giáp đất chị Thu M (thửa 34 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,18 mét từ mốc M2 đến mốc M10.

- Hướng Nam giáp đất bà Đào Thị C (thửa 31) có chiều dài 23,31 mét từ mốc M9 đến mốc M10.

- Hướng Bắc giáp đất chị Thu M (thửa 28) có chiều dài 22,74 mét từ mốc M2 đến mốc M3.

(Có sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 10 năm 2024, chị Nguyễn Thị Thu T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu:

- Sửa toàn bộ bản án cấp sơ thẩm.

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu M.

- Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp cho giám định chữ ký tại thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho hộ chị Nguyễn Thị Thu T ngày 13/12/2021.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày: Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ chị T là do chị M thực hiện được chị M thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Việc cấp đổi có sự lừa dối nhằm chiếm đoạt đất của chị T, nên chị T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi cho chị T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Y, có 03 khuôn (ô), bà Y cho chị M 01 khuôn, cho chị T 02 khuôn, được chị T2 là con của bà Y thừa nhận, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị T, sửa án sơ thẩm. Bác yêu cầu khởi kiện của chị M.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Đinh Thị Y. Năm 1992 bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 15.812m², trong đó có thửa 948, diện tích 5.500m², tờ bản đồ số 1, đất lúa. Ngày 01/8/2006, bà Y ký hợp đồng chuyển nhượng (tặng cho) quyền sử dụng đất cho con là chị Nguyễn Thị Thu T, diện tích 3.003m², thửa đất số 3231/948, tờ bản đồ số 01, đất lúa và

cho con là chị Nguyễn Thị Thu M, diện tích 3.003m^2 , thửa đất số 3232/948, tờ bản đồ số 01, đất lúa. Ngày 12/9/2006, hộ chị Nguyễn Thị Thu T và hộ chị Nguyễn Thị Thu M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/12/2021, hộ chị Nguyễn Thị Thu T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $3.170,9\text{m}^2$, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 3, đất chuyên trồng lúa nước và hộ chị Nguyễn Thị Thu M được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.170m^2 , thửa đất số 34, tờ bản đồ số 3, đất chuyên trồng lúa nước.

[3] Theo chị M sau khi được bà Y cho đất, thì chị T cho chị M thuê từ năm 2006 đến năm 2022, thì chị M đắp bờ ranh giữa đất của chị M với đất của chị T theo đúng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi đắp bờ xong, chị T phá bờ ranh cho rằng bà Y cho chị T 02 khuôn đất ruộng, nên chị T bao chiếm diện tích của chị M khoảng 1.000m^2 . Chị M khởi kiện yêu cầu chị T trả lại diện tích đo đạc thực tế là $533,5\text{m}^2$.

[4] Về phía chị T cho rằng, bà Y cho đất chị T có sử dụng từ năm 2006 đến năm 2010 thì cho chị M thuê, việc bà Y cho đất có bờ ranh rõ ràng là 02 khuôn đất. Năm 2022, chị T lấy đất lại canh tác thì chị M đã phá bờ ranh không còn, nên chị T buộc chị M phải đắp lại bờ ranh như cũ. Chị T không đồng ý theo yêu cầu của chị M.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc hộ chị T trả cho chị M diện tích $533,5\text{m}^2$ đất. Chị Nguyễn Thị Thu T không đồng ý có đơn kháng cáo.

[6] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T là không đồng ý trả cho chị M phần đất tranh chấp có diện tích $533,5\text{m}^2$.

[7] Xét thấy, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2006 thì bà Y cho chị T và chị M mỗi người diện tích 3.003m^2 , biên bản đo đạc xác định ranh ngày 31/7/2006 thì đất của chị T và chị M mỗi người chiều ngang là 22m, chiều dài 136,5m. Hợp đồng chuyển nhượng và biên bản đo đạc đều có chữ ký của chị T và chị M. Chị T và chị M đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/9/2006, diện tích 3.003m^2 . Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thừa nhận có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2006, biên bản đo đạc xác định ranh ngày 31/7/2006 và từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2006 cho đến nay, chị T không có khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T vào năm 2006.

[8] Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2024, bà Đinh Thị Y trình bày: Năm 2006, bà Y có cho thửa đất 948, gồm 3 khuôn, tại xã T, huyện T, bà Y cho diện tích đất trên cho chị M và chị T mỗi người bằng nhau và có kêu con gái là chị Nguyễn Thị Ái T2 ra chỉ ranh cho địa chính xã T đo.

[9] Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2024, chị Nguyễn Thị Ái T2 trình bày: Vào năm 2006, chị Ái T2 chung sống với bà Y và chị M (khi đó chị T đã có gia đình ở riêng) thì bà Y có thống nhất cho mỗi người con gái một phần diện tích đất. Đối với phần diện tích đất ruộng tại thửa 948 thì bà Y kêu chị Ái T2 chỉ ranh đất cho cán bộ địa chính xã T để đo đạc, còn việc cho mỗi người diện tích bao nhiêu thì chị Ái T2 không biết mà do bà Y trực tiếp đến UBND xã T để xác lập hợp đồng tặng cho. Chị Ái T2 thì cũng được bà Y cho phần diện tích đất ruộng tại vị trí khác. Tuy nhiên, tại đơn xác nhận ngày 24/02/2025 chị Ái T2 trình bày: Bà Y cho chị M 01 khuôn đất, chị T được cho 02 khuôn đất, chị Ái T2 biết được việc bà Y cho đất mỗi người là do bà Y nói lại sau khi bà Y đến Ủy ban nhân xã T ký tên cho đất (trên đường chở bà Y về nhà) và tại phiên tòa phúc thẩm chị Ái T2 cũng xác định bà Y cho chị M 01 khuôn đất, chị T được cho 02 khuôn đất. Lời trình bày của chị Ái T2 không phù hợp với biên bản ghi lời khai ngày 17/7/2024 của chị Ái T2, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2006, biên bản đo đạc xác định ranh ngày 31/7/2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị M và chị T năm 2006 mỗi người 3.003m², nên chưa đủ cơ sở xác định là bà Y cho chị T 02 khuôn đất.

[10] Theo Công văn số: 234/UBND-NC ngày 05/6/2024 của UBND huyện T cung cấp thông tin như sau:

“1. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 070324, số vào sổ cấp “H”00948, thuộc thửa 3232, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.003m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T cho hộ bà Nguyễn Thị Thu M vào ngày 12/9/2006 đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế.

2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 070325, số vào sổ cấp “H”00947, thuộc thửa 3231, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.003m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T cho hộ bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 12/9/2006 đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc thực tế”.

[11] Theo Công văn số: 2193/CNVPĐKĐĐHHTH ngày 12/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thông tin như sau:

“Nội dung 1: Phần diện tích đất tranh chấp 533,5 m² thuộc một phần thửa đất số 34, tờ số 3 theo bản đồ địa chính chính quy được cấp đổi từ thửa 3232, tờ số 1 theo bản đồ địa chính 299 đã được Sở T cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị Thu M.

Nội dung 2: Thửa đất số 3231 theo bản đồ 299 đổi chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 30, tờ số 3 và thửa đất số 3232 theo bản đồ 299 đổi chiếu sang bản đồ địa chính chính quy là thửa 34, tờ số 3”.

[12] Như vậy, qua các tài liệu chứng cứ, lời khai của bà Y, chị Ái T2... có căn cứ xác định bà Y cho chị M và chị T mỗi người ½ (nửa) diện tích đất thửa 948, tờ bản đồ số 1. Vì thế, án sơ thẩm xử xác định chị M và chị T mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất 3.170,9m² và buộc hộ chị T trả lại cho hộ của chị M diện tích đất 533,5m² là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T.

[13] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của chị T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Do kháng cáo của chị T không được chấp nhận, nên chị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu M.

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T3, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) trả lại diện tích 533,5 m² thuộc một phần thửa đất số 34, tờ số 3 theo bản đồ địa chính chính quy (Còn bản đồ 299 thuộc thửa 3232) đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất chị Thu T (thửa 30 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,17 mét từ mốc M3 đến mốc M9.

- Hướng Tây giáp đất chị Thu M (thửa 34 đất không tranh chấp) có chiều dài 23,18 mét từ mốc M2 đến mốc M10.

- Hướng Nam giáp đất bà Đào Thị C (thửa 31) có chiều dài 23,31 mét từ mốc M9 đến mốc M10.

- Hướng Bắc giáp đất chị Thu M (thửa 28) có chiều dài 22,74 mét từ mốc M2 đến mốc M3.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 17/01/2024 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2024).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T3, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu M 9.999.040 đồng (Chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn không trăm bốn mươi đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu T (Gồm: Chị Nguyễn Thị Thu T, anh Lê Văn T3, Lê Mạnh Q và Lê Tấn N) phải nộp 1.600.500 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Thu M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyễn Thị Thu M số tiền 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002842 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng (do chị Đỗ Thị Ngọc O nộp thay).

4. Về án phí phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của chị

T là 300.000 đồng theo biên lai số 0010274 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, được trừ vào tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Tăng